

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
TỈNH LÂM ĐỒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 06/2022/DS-ST
Ngày: 24/02/2022.
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Liên
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Thiện
Bà Phạm Thị Hoa

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Ngọc Hoàng Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2021/TLST-DS ngày 06/4/2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2022/QĐXXST-DS ngày 04/01/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2022/QĐST-DS ngày 24/01/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Hoàng Thị L2, sinh năm: 1957.

Địa chỉ: Quán tạp hóa L2: Số 038, tổ 1, thôn PC, xã TH, thành phố Đà Lạt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Hoàng Thế Tr là Luật sư của Văn phòng luật sư NV thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng.

- ***Bị đơn:*** Bà Hoàng Thị Phương L1.

Hộ khẩu thường trú: Thôn XS, xã XT, thành phố Đà Lạt.

Địa chỉ L2 lạc: Thôn PC, xã TH, thành phố Đà Lạt.

(Bà L2, luật sư Tr có mặt, bà L1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện của bà Hoàng Thị L2 đề ngày 21/3/2021 và lời khai của bà L2 trình bày:*

Do chồng bà L1 là đồng hương với bà nên khi bà L1 nói muốn vay tiền vài ngày để đáo hạn ngân hàng nên bà có cho bà L1 hai lần tiền, một lần 630.000.000đ và lần 02 vay 200.000.000đ có viết giấy vay, lãi 01%/tháng. Sau 02 ngày thì bà L1 tới lấy 02 giấy vay trên và tự tay bà L1 viết lại giấy vay số tiền 830.000.000đ (Tám trăm ba mươi triệu đồng), lãi 01%/tháng, ngày vay 07/01/2020.

Khi đến vay thì bà L1 tự làm hợp đồng và tự tay viết các nội dung trong hợp đồng vay, mẫu hợp đồng vay và nội dung ghi trong hợp đồng vay đều do bà L1 lập và đưa lại cho bà.

Từ ngày vay đến nay thì bà L1 mới trả được 10.000.000 đồng tiền lãi, việc trả lãi cũng không lập giấy tờ gì. Cho đến nay thì bà L1 chưa trả được khoản nợ gốc và nợ lãi nào thêm.

Nay bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Hoàng Thị Phương L1 phải trả cho bà số tiền nợ gốc 830.000.000đ và nợ lãi phát sinh 01%/tháng tính từ ngày vay 07/01/2020 cho đến khi bà L1 trả hết nợ. Số tiền lãi bà L1 đã trả 10.000.000đ lúc vay thì bà cũng đồng ý trừ vào tiền lãi cho bà L1.

Đối với bị đơn bà Hoàng Thị Phương L1 đã được Tòa án niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Do bà L1 vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay, bà L2 và luật sư Hoàng Thế Tr là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà L2: yêu cầu Tòa án buộc bà Hoàng Thị Phương L1 phải trả cho bà số tiền nợ gốc 830.000.000đ và nợ lãi phát sinh 01%/tháng tính từ ngày vay 07/01/2020 cho đến khi bà L1 trả hết nợ. Số tiền lãi bà L1 đã trả 10.000.000đ thì bà L2 cũng đồng ý trừ vào tiền lãi cho bà L1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng nhận định:

Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán từ khi nhận đơn khởi kiện đến khi thụ lý tuân thủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, đương sự và thu thập chứng cứ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành và thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại

Bộ luật Tố tụng dân sự. Còn bị đơn đã không chấp hành và không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự

Tại phiên tòa hôm nay, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xử: Buộc bị đơn bà L1 trả số nợ gốc 830.000.000đ và nợ lãi phát sinh 01%/tháng tính từ ngày vay 07/01/2020 - 10.000.000đ bà L1 đã trả lãi trước đó.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Xuất phát từ việc bà L2 có cho bà Hoàng Thị Phương L1 vay tiền hai lần, một lần 630.000.000đ và một lần 200.000.000đ và ngày 07/01/2020 bà L1 có lập hợp đồng vay tiền với số tiền 830.000.000đ (*Tám trăm ba mươi triệu đồng*), lãi 1%/tháng. Nhưng đến nay bà L1 cũng không trả lãi và cố tình trốn tránh nên bà L2 khởi kiện. Hợp đồng vay tiền được lập tại thành phố Đà Lạt và hiện nay bị đơn cư trú tại thành phố Đà Lạt. Vì vậy, cần xác định quan hệ tranh chấp là: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với bị đơn bà Hoàng Thị Phương L1 đã được niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bà L1 vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án theo quy định chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị L2 thì thấy rằng: Theo bản chính hợp đồng vay tiền ngày 07/01/2020 do nguyên đơn cung cấp (*bút lục số 62*) thể hiện nội dung: Bà Hoàng Thị Phương L1 có vay của bà L2 số tiền 830.000.000đ (*Tám trăm ba mươi triệu đồng*), không ghi thời hạn vay, lãi thỏa thuận 1%/tháng.

Theo nguyên đơn bà L2 cho rằng: bà có cho bà L1 hai lần tiền, một lần 630.000.000đ và lần 02 vay 200.000.000đ có viết giấy vay, lãi 01%/tháng. Sau 02 ngày thì bà L1 tới lấy 02 giấy vay trên và tự tay bà L1 viết lại Hợp đồng vay số tiền 830.000.000đ (*Tám trăm ba mươi triệu đồng*), lãi 01%/tháng, ngày vay 07/01/2020.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Hoàng Thị Phương L1 mặc dù đã được niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên không có lời khai của bà L1.

Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt đã tiến hành xác minh:

Theo Biên bản đối chất ngày 13/3/2020 tại Phòng PC01 - Công an tỉnh Lâm Đồng (Bút lục số 77-80) thì bà L1 cũng thừa nhận có vay số tiền 830.000.000đ của bà L2 là chính xác còn lãi 1%/tháng là không chính xác. Bà L1 xác nhận có vay của bà L2 03 lần lần đầu 430.000.000đ, lần hai 200.000.000đ ghi thành một giấy 630.000.000đ, lần 3 vay 200.000.000đ ghi giấy riêng. Lãi thỏa thuận là 5-7%/ngày/1.000.000đ chứ không phải 1%/tháng. Bà có trả cho bà L2 số tiền lãi 10.000.000đ và viết lại Hợp đồng vay tiền ngày 07/01/2020 chốt lại 830.000.000đ, còn các khoản lãi trước đó bà đã thanh toán xong. Tuy nhiên, bà L1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc bà trả lãi theo ngày cho L2.

Còn bà L2 thừa nhận từ khi vay cho bà L1 vay tiền thì bà chỉ nhận một lần của bà L1 số tiền 10.000.000đ và cũng đồng ý cân trừ vào tiền lãi cho bà L1.

Như vậy, lời trình bày của bà L1 là phù hợp với khoản nợ gốc trong hợp đồng vay tiền nguyên đơn cung cấp.

[2.2] Ngoài ra, Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt cũng đã trưng cầu giám định đối với chữ ký, chữ viết ghi họ tên Hoàng Thị Phương L1 trên bản chính hợp đồng vay tiền ngày 07/01/2020 do nguyên đơn cung cấp (*bút lục số 62*). Theo Kết luận giám định số 917/GĐ-PC09 ngày 16/8/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Lâm Đồng (Bút lục số 64) kết luận: Chữ ký, chữ viết ghi họ tên Hoàng Thị Phương L1 dưới mục người vay trên tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết ghi họ tên Hoàng Thị Phương L1 trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra.

Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L2, buộc bị đơn bà Hoàng Thị Phương L1 phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ gốc là 830.000.000đ (*Tám trăm ba mươi triệu đồng*) là có căn cứ.

[2.3] Đối với tiền nợ lãi:

Theo bà L2 thì lãi thỏa thuận là 1%/tháng/1.000.000đ và mới trả được 10.000.000đ. Còn theo bà L1 thì lãi thỏa thuận là 5-7%/ngày/1.000.000đ chứ không phải 1%/tháng nhưng bà L1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc bà trả lãi theo ngày cho L2. Còn bản chính hợp đồng vay tiền ngày 07/01/2020 ghi lãi 1%/tháng.

Tại phiên tòa hôm nay, bà L2 cũng như luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn bà L1 trả tiền lãi 1%/tháng/1.000.000đ

cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Đồng thời, bà L2 cũng thừa nhận lúc vay tiền bà L1 có trả cho bà 10.000.000đ tiền lãi nên đồng ý căn trừ vào số tiền lãi cho bà L1.

Xét thấy, mức lãi thỏa thuận 1%/tháng/1.000.000đ là không vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có căn cứ chấp nhận.

Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà L2 để buộc bị đơn bà L1 trả số tiền lãi cụ thể: $830.000.000đ \times 1\%/tháng/1.000.000đ \times 25 \text{ tháng}$ 16 ngày (tính từ ngày 08/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 24/02/2022) = 211.926.667đ - 10.000.000đ (bà L1 đã trả tiền lãi) = 201.926.667đ .

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để tuyên xử theo hướng nhận định nêu trên là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Về án phí:

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị L2 được chấp nhận nên bị đơn bà Hoàng Thị Phương L1 phải chịu tiền án phí sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể: Bà L1 phải chịu án phí sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn 1.031.926.667đ (*Một tỷ không trăm ba mươi một triệu chín trăm hai mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy đồng*) là $(36.000.000đ + (3\% \text{ của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt } 800.000.000đ\text{đồng})) = 42.957.800đ$ (*Bốn mươi hai triệu chín trăm năm mươi bảy ngàn tám trăm đồng*).

- Nguyên đơn bà Hoàng Thị L2 không phải chịu tiền án phí và thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

[4] Về chi phí tố tụng:

Chi phí giám định chữ ký, chữ viết là 4.680.000đ. Nguyên đơn bà L2 đã quyết toán xong. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì: cần buộc bị đơn bà L1 phải có trách nhiệm trả lại cho bà L2 số tiền chi phí tố tụng là: 4.680.000đ (*Bốn triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng*) .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 161, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 280, 357, 463, 466, 468 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị L2 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” với đối với bị đơn bà Hoàng Thị Phương L1.

1. Buộc bị đơn bà Hoàng Thị Phương L1 phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Hoàng Thị L2 số tiền 1.031.926.667đ (*Một tỷ không trăm ba mươi một triệu chín trăm hai mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy đồng*) trong đó nợ gốc là 830.000.000đ (*Tám trăm ba mươi triệu đồng*) và nợ lãi là 201.926.667đ (*Hai trăm lẻ một triệu chín trăm hai mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Buộc bà Hoàng Thị Phương L1 phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 42.957.800đ (*Bốn mươi hai triệu chín trăm năm mươi bảy ngàn tám trăm đồng*).

- Nguyên đơn bà Hoàng Thị L2 không phải chịu tiền án phí và thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

3. Về chi phí tố tụng:

Buộc bị đơn bà L1 phải có trách nhiệm trả lại cho bà L2 số tiền chi phí tố tụng là: 4.680.000đ (*Bốn triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng*) .

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm. Riêng bà Hoàng Thị Phương L1 vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2015 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 - Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2015; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2015”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND Tp Đà Lạt;
- Chi cục THADS Tp Đà Lạt;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Dương Thị Liên

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị L2

, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

NQ 01/2019

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. NQ 01/2019 có hiệu lực

Điều 13. Quyết định lãi, lãi suất trong bản án, quyết định của Tòa án

1. Khi giải quyết vụ án hình sự, hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, cùng với việc quyết định khoản tiền mà bên có nghĩa vụ về tài sản phải thanh toán cho bên được thi hành án thì Tòa án phải quyết định trong bản án hoặc quyết định (Phần quyết định) như sau:

a) Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

b) Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc khoản tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; hoặc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hoặc ngoài hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. “Mức lãi suất hai bên thỏa thuận” hướng dẫn tại khoản 1 điều này là mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng hoặc tại Tòa án. Trường hợp,

các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất nợ quá hạn thì mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn.

quan hệ tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là “*Tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản*” nhưng việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản giữa các bên đã hết thời hiệu khởi kiện nên cấp sơ thẩm áp dụng Điểm b Khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số: 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về thời hiệu khởi kiện quy định tại Khoản 3 Điều 159 Bộ luật Tố tụng Dân sự để xác định đây là vụ kiện “*Đòi lại tài sản*” là có căn cứ và đúng pháp luật.